VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2019/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2019*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính, thẩm

quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo từng chức danh đối với từng hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây viết tắt là cá nhân, tổ chức) thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt theo quy định của Nghị định này, bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp, gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

b) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật hợp tác xã, gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Tổ chức được thành lập theo quy định của Luật đầu tư, gồm: Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;

d) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp;

đ) Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

Điều 3. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động hóa chất; hoạt động sản xuất, mua bán, nhập khẩu, khảo nghiệm hóa chất diệt côn trùng, diệt khuẩn, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; hoạt động cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm; hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất, hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Ngoài các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h và i khoản 1 Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định này quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất;

b) Buộc tái chế sản phẩm điện, điện tử sản xuất trong nước có hàm lượng hóa chất độc hại vượt quá giới hạn hàm lượng cho phép;

c) Buộc thu hồi hóa chất sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng chưa được phân loại;

d) Buộc thu hồi để tái chế hóa chất nguy hiểm là hóa chất độc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nếu còn khả năng tái chế;

đ) Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

e) Buộc tái chế chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế còn có khả năng tái chế;

g) Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm;

h) Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

i) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp;

k) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp; trong xây dựng, trang bị các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp;

l) Buộc di chuyển hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ đến kho, địa điểm theo quy định.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền tối đa, thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân trong lĩnh vực hóa chất là 50.000.000 đồng, trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II của Nghị định này được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân thực hiện. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Đối với hành vi vi phạm của tổ chức, thẩm quyền phạt tiền tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II
VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC PHẠT TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT VÀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Mục 1
VI PHẠM YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN, ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT

Điều 5. Vi phạm quy định về yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa, thiết bị trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có bảng hiệu và đèn báo tại lối thoát hiểm của nhà xưởng, kho chứa hóa chất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có thông tin thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất theo quy định trong biển báo nguy hiểm treo tại nhà xưởng, kho chứa hóa chất;

b) Không treo, đặt biển báo các đặc tính nguy hiểm của hóa chất ở nơi dễ thấy trong nhà xưởng, kho chứa hóa chất;

c) Không có bảng nội quy về an toàn hóa chất trong nhà xưởng, kho chứa hóa chất;

d) Không treo, đặt bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ thấy, dễ đọc tại khu vực sản xuất có hóa chất nguy hiểm;

đ) Sử dụng hệ thống chiếu sáng không đảm bảo đúng quy định, yêu cầu trong sản xuất, cất giữ hóa chất;

e) Sử dụng hệ thống thông gió tại nhà xưởng, kho chứa hóa chất không đáp ứng một trong các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió;

g) Không có hệ thống thu lôi chống sét cho nhà xưởng, kho chứa hóa chất không nằm trong khu vực được chống sét an toàn;

h) Không có rãnh thu gom và thoát nước cho sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng bồn chứa ngoài trời không có đê bao hoặc không có các biện pháp kỹ thuật khác để ngăn chặn hóa chất thoát ra môi trường;

b) Không thực hiện kiểm định định kỳ đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình sử dụng.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không duy trì các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ tại kho chứa hóa chất đối với hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng để tồn trữ, bảo quản đối với hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Không chứa hóa chất trong kho để tồn trữ, bảo quản đối với hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; không duy trì việc tồn trữ, bảo quản hóa chất ở một khu vực riêng trong kho hoặc kho riêng để tồn trữ, bảo quản đối với hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 6. Vi phạm quy định về vật chứa, bao bì chứa đựng hóa chất trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bảo quản riêng bao bì hóa chất đã qua sử dụng mà còn tiếp tục được sử dụng để bảo quản hóa chất.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vật chứa, bao bì của hóa chất không đảm bảo kín, chắc chắn khi bốc, xếp vận chuyển.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không kiểm tra, làm sạch bao bì, vật chứa hóa chất đã qua sử dụng trước khi nạp hóa chất.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 7. Vi phạm quy định về bảo quản hóa chất trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất nguy hiểm.

2. Phạt tiền 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về vận chuyển hóa chất trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi người vận chuyển không cử người áp tải khi vận chuyển hóa chất với khối lượng lớn hơn mức quy định.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi thực hiện vận chuyển hóa chất nhưng người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, người áp tải, nhân viên xếp dỡ và thủ kho không đáp ứng yêu cầu về người tham gia vận chuyển hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp với hóa chất vận chuyển theo quy định hiện hành về an toàn lao động cho người tham gia vận chuyển;

b) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng người tham gia vận chuyển không có Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hóa chất nhưng phương tiện chứa hóa chất mới sản xuất hoặc thuộc loại sử dụng nhiều lần không được thử nghiệm, kiểm định trước khi đóng gói.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện yêu cầu về đóng gói hóa chất theo quy định phân loại mức đóng gói mà đã đưa vào vận chuyển;

b) Không có Phương án ứng cứu khẩn cấp khi vận chuyển hóa chất với khối lượng lớn hơn khối lượng theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về nhân lực chuyên môn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người phụ trách về an toàn hóa chất tại cơ sở kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện hoặc hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp không phải là người có trình độ đào tạo từ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Sử dụng Giám đốc, Phó Giám đốc kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất đều không có trình độ đào tạo từ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất tại cơ sở sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện hoặc hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp hoặc Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về địa điểm kinh doanh hóa chất

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động kinh doanh hóa chất tại cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán hóa chất từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về huấn luyện an toàn hóa chất

1. Mức tiền phạt đối với hành vi không tổ chức hoặc không cử người tham gia các khóa huấn luyện an toàn hóa chất định kỳ đối với đối tượng nhóm 3 được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 10 người thuộc đối tượng nhóm 3;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 người đến dưới 50 người thuộc đối tượng nhóm 3;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người thuộc đối tượng nhóm 3;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 100 người đến dưới 1.000 người thuộc đối tượng nhóm 3;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 1.000 người trở lên thuộc đối tượng nhóm 3.

2. Mức tiền phạt đối với hành vi không tổ chức hoặc không cử người tham gia các khóa huấn luyện an toàn hóa chất định kỳ đối với đối tượng nhóm 1, 2 được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm dưới 10 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 10 người đến dưới 30 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 30 người đến dưới 50 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 50 người đến dưới 100 người thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2;

đ) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với trường hợp vi phạm từ 100 người trở lên thuộc đối tượng nhóm 1 hoặc nhóm 2.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không lưu giữ đầy đủ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định;

b) Tổ chức huấn luyện an toàn hóa chất không đủ thời gian tối thiểu theo quy định cho các đối tượng thuộc nhóm 1 hoặc nhóm 2 hoặc nhóm 3.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ hoặc lưu giữ hồ sơ huấn luyện an toàn hóa chất không đủ thời gian quy định là 03 năm.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi huấn luyện các nội dung về an toàn hóa chất không đúng quy định với từng nhóm đối tượng.

6. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người huấn luyện an toàn hóa chất không có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất;

b) Sử dụng người huấn luyện an toàn hóa chất không có đủ 05 năm kinh nghiệm làm việc về an toàn hóa chất.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng quy định về kiểm tra để đánh giá kết quả huấn luyện an toàn hóa chất.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hủy bỏ kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5 và 6 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không ghi đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật tại Sổ riêng theo dõi tiền chất công nghiệp trong sản xuất, kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lập Sổ riêng theo dõi tình hình sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp quản lý, kiểm soát tiền chất công nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Điều 13. Vi phạm quy định về hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không bảo quản riêng bao bì, vật chứa hóa chất đã qua sử dụng mà còn tiếp tục được sử dụng để san chiết, đóng gói hóa chất.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi san chiết, đóng gói hóa chất vào vật chứa, bao bì không đảm bảo kín, chắc chắn.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không kiểm tra, làm sạch bao bì, vật chứa hóa chất đã qua sử dụng trước khi san chiết, đóng gói hóa chất;

b) Thực hiện san chiết, đóng gói hóa chất tại địa điểm không đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này.

Mục 2
VI PHẠM VỀ SỬ DỤNG HÓA CHẤT, SỬ DỤNG HÓA CHẤT NGUY HIỂM ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM, HÀNG HÓA KHÁC

Điều 14. Vi phạm quy định an toàn đối với hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có bảng nội quy về an toàn hóa chất tại nơi sử dụng, cất giữ hóa chất nguy hiểm;

b) Không bố trí hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại nơi sử dụng, cất giữ hóa chất nguy hiểm;

c) Không thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm của hóa chất trong biểu trưng cảnh báo đối với hóa chất nguy hiểm có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có nơi cất giữ hóa chất nguy hiểm để sử dụng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sử dụng hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về lưu trữ thông tin, nhân lực, huấn luyện an toàn hóa chất trong sử dụng hóa chất, sử dụng hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không đảm bảo thời gian lưu trữ các thông tin về sử dụng hóa chất tối thiểu là 03 năm, kể từ ngày kết thúc hoạt động với hóa chất đó.

b) Không lưu trữ đầy đủ các nội dung thông tin về sử dụng hóa chất, gồm: Tên khoa học, tên thương mại của hóa chất; khối lượng sản xuất, nhập khẩu, sử dụng, thải bỏ; mục đích sử dụng, phân nhóm nguy hiểm theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất; thông tin liên quan đến sự cố hóa chất, an toàn hóa chất tại cơ sở. Trong trường hợp cơ sở hoạt động hóa chất có nhiều chi nhánh thì dữ liệu thông tin hóa chất phải bao gồm tất cả các thông tin có liên quan của cơ sở, các chi nhánh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không lưu trữ các thông tin về hóa chất được sử dụng để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác;

b) Không có người chuyên trách về an toàn hóa chất tại cơ sở sử dụng hóa chất để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác.

3. Áp dụng quy định về hành vi vi phạm, mức phạt, hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 11 Nghị định này để xử phạt vi phạm về huấn luyện an toàn hóa chất cho người lao động trong cơ sở sử dụng hóa chất, sử dụng hóa chất nguy hiểm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sử dụng hóa chất, sử dụng hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Mục 3
VI PHẠM HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP; GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH HÓA CHẤT HẠN CHẾ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP; GIẤY PHÉP XUẤT NHẬP KHẨU TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP

Điều 16. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh không đúng địa điểm, quy mô, loại hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ghi trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện quy định về cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất khi có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của cá nhân, tổ chức.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp không thực hiện quy định về điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất khi thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh, thay đổi loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh, tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hóa chất không đúng địa điểm, quy mô, loại hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp ghi trong Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp khi có thay đổi về thông tin của cá nhân, tổ chức.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định về điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp khi thay đổi về địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh, thay đổi loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp mà không có Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về kiểm soát hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân

mua hóa chất để kinh doanh nhưng không đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi bán hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cho tổ chức, cá nhân mua hóa chất để sử dụng nhưng không đảm bảo các quy định về sử dụng hóa chất nguy hiểm.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về hoạt động của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp nhưng không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đã hết thời hạn được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa là tiền chất công nghiệp vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất tiền chất công nghiệp nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 4
VI PHẠM HÀM LƯỢNG CHO PHÉP CỦA HÓA CHẤT ĐỘC HẠI TRONG SẢN PHẨM ĐIỆN, ĐIỆN TỬ; VI PHẠM VỀ PHIẾU KIỂM SOÁT MUA, BÁN HÓA CHẤT ĐỘC

Điều 20. Vi phạm quy định về hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại đối với sản phẩm điện, điện tử trong sản xuất, nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ tài liệu về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố thông tin về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng tài liệu về giới hạn hàm lượng cho phép của hóa chất độc hại theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm điện, điện tử có hàm lượng hóa chất độc hại vượt quá giới hạn hàm lượng cho phép theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tái chế sản phẩm điện, điện tử sản xuất trong nước có hàm lượng hóa chất độc hại vượt quá giới hạn hàm lượng cho phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này, trường hợp không tái chế được buộc tiêu hủy;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất sản phẩm điện, điện tử nhập khẩu có hàm lượng hóa chất độc hại vượt quá giới hạn hàm lượng cho phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này, trường hợp không tái xuất được buộc tiêu hủy.

Điều 21. Vi phạm quy định về Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc không có xác nhận của bên mua hoặc bên bán;

b) Không có đầy đủ các thông tin theo quy định đối với mỗi Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc: Tên hóa chất, số lượng hóa chất, mục đích sử dụng; tên, chữ ký của người mua hoặc người bán; địa chỉ, số Giấy chứng minh nhân dân của người đại diện bên mua hoặc bên bán; ngày giao hàng.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ mỗi Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc theo quy định đối với hóa chất độc.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi mua bán hóa chất độc không có Phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc.

Mục 5
VI PHẠM VỀ PHÂN LOẠI HÓA CHẤT, PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT, KHAI BÁO HÓA CHẤT NHẬP KHẨU

Điều 22. Vi phạm quy định về phân loại hóa chất

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS) từ phiên bản 2 năm 2007 trở đi để phân loại hóa chất.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi đưa hóa chất sản xuất trong nước hoặc hóa chất nhập khẩu vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng không thực hiện phân loại hóa chất theo quy định.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hóa chất sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nhưng chưa được phân loại đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về Phiếu an toàn hóa chất

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng thiếu mỗi nội dung bắt buộc của mỗi Phiếu an toàn hóa chất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin sai sự thật về hóa chất nguy hiểm trong Phiếu an toàn hóa chất.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho cá nhân, tổ chức sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa khác.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lập Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt cho hóa chất nguy hiểm mà đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật trong Phiếu an toàn hóa chất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi để tái chế hóa chất nguy hiểm là hóa chất độc gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đã đưa vào sử dụng, lưu thông trên thị trường nếu còn khả năng tái chế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp không tái chế được thì buộc tiêu hủy.

Điều 24. Vi phạm quy định về khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không đính kèm hóa đơn mua, bán hóa chất hoặc Giấy báo hàng về cảng đối với trường hợp nhập khẩu phi thương mại của đúng hóa chất nhập khẩu khi thực hiện khai báo;

b) Không đính kèm Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt có đầy đủ thông tin theo quy định của hóa chất nhập khẩu khi thực hiện khai báo.

2. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi khai báo thông tin về hóa chất nhập khẩu không đúng tại Bản khai báo hóa chất nhập khẩu qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất nhập khẩu tối thiểu là 05 năm theo quy định.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không lưu trữ bộ hồ sơ khai báo hóa chất nhập khẩu theo quy định.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc nhập khẩu hóa chất từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

Mục 6
VI PHẠM BIỆN PHÁP, KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

Điều 25. Vi phạm quy định về thực hiện yêu cầu của kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Mức phạt tiền đối với hành vi không thực hiện đúng các nội dung đề ra trong biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành, được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị công nghệ, trừ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận trước ngày 28 tháng 12 năm 2017;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các giải pháp phòng ngừa liên quan đến công nghệ, thiết kế, trang thiết bị phục vụ sản xuất;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố;

d) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng, duy trì hoạt động hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất, hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp;

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm theo biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được chủ đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh hóa chất xây dựng.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi không thực hiện đúng các yêu cầu đề ra trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt, được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị công nghệ;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các giải pháp phòng ngừa liên quan đến công nghệ, thiết kế, trang thiết bị phục vụ sản xuất;

c) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố;

d) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức huấn luyện, thực hành cho lực lượng ứng phó tại chỗ hoặc không tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất hàng năm đã được xây dựng trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo số lượng, duy trì hoạt động hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất, hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp;

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị, phương tiện ứng cứu sự cố hóa chất phù hợp với các đặc tính nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh và cất giữ hóa chất nguy hiểm theo kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nếu xảy ra tình trạng mất an toàn về môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về khối lượng tồn trữ hóa chất nguy hiểm

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm chưa kê khai hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được ban hành.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm không thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch được phê duyệt, trừ các kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 28 tháng 12 năm 2017.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi tồn trữ các loại hóa chất nguy hiểm là nguyên liệu, hóa chất trung gian và hóa chất thành phẩm thuộc và không thuộc Danh mục hóa chất nguy hiểm phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất chưa kê khai trong kế hoạch hoặc lưu trữ với khối lượng tồn trữ lớn hơn khối lượng đã kê khai trong kế hoạch được phê duyệt, trừ các kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 28 tháng 12 năm 2017.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh hoặc sử dụng hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về xây dựng biện pháp, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp và quyết định ban hành biện pháp đến Sở Công Thương tỉnh, thành phố nơi xây dựng dự án hoạt động hóa chất để giám sát, quản lý; xây dựng thiếu mỗi nội dung bắt buộc của biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được ban hành tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi đã xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng không ra quyết định ban hành biện pháp mà vẫn đưa dự án vào hoạt động;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất mà vẫn đưa dự án vào hoạt động.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã được phê duyệt tại cơ sở hóa chất làm căn cứ để tổ chức, cá nhân thực hiện công tác kiểm soát an toàn tại cơ sở và xuất trình các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nhưng không đề nghị cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt mà vẫn đưa dự án vào hoạt động;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng và cất giữ hóa chất nguy hiểm mà vẫn đưa dự án vào hoạt động.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hoặc kinh doanh hoặc sử dụng hóa chất nguy hiểm từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1, điểm b và c khoản 2 Điều này.

Mục 7
VI PHẠM VỀ NỘI DUNG, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG HÓA CHẤT

Điều 28. Vi phạm quy định về nội dung báo cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo đầy đủ các nội dung về tình hình hoạt động hóa chất theo quy định đối với tổ chức, cá nhân hoạt động hóa chất.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo không đúng về tình hình sản xuất, kinh doanh, sử dụng hóa chất của đơn vị mình.

Điều 29. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện chế độ báo cáo hàng năm theo quy định hoặc chế độ báo cáo đột xuất về tình hình hoạt động hóa chất khi có sự cố xảy ra, khi chấm dứt hoạt động hóa chất hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 8
VI PHẠM SẢN XUẤT, XUẤT NHẬP KHẨU, KHAI BÁO, THANH SÁT HÓA CHẤT BẢNG

Điều 30. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi người lao động trực tiếp tiếp xúc với hóa chất mà không được đào tạo, huấn luyện về an toàn hóa chất trong cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Giám đốc hoặc Phó giám đốc kỹ thuật không có trình độ đào tạo từ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất hoặc sử dụng đội ngũ quản lý, kỹ thuật, điều hành không có trình độ chuyên môn về hóa chất tại cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và cơ sở hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF không đúng với nội dung của văn bản cam kết.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về hoạt động sản xuất theo Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất không đúng địa điểm, loại hóa chất ghi trong Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF mà không có Giấy phép sản xuất theo quy định hoặc tiếp tục hoạt động sản xuất hóa chất trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này; tịch thu tang vật vi phạm hành chính là hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 4 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về hoạt động của Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

2. Mức phạt tiền đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 nhưng không có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu được quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hóa chất vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về khai báo sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng với thực tế sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo đối với hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến, tiêu dùng, tàng trữ hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về khai báo xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng thời hạn quy định đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai báo không đúng với thực tế xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện khai báo xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 do Tổ chức Cấm vũ khí hóa học hoặc Bộ Công Thương phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về lưu giữ thông tin, danh sách khách hàng đối với hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo thời gian lưu giữ tối thiểu các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng 1 là 05 năm, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF là 02 năm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không lưu giữ các thông tin, danh sách khách hàng của hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về thanh sát cơ sở hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bố trí cán bộ không có thẩm quyền hoặc không am hiểu về hoạt động của cơ sở hóa chất Bảng để làm việc với Đội Thanh sát của Tổ chức Cấm vũ khí hóa học;

b) Chuẩn bị không đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, sơ đồ, bản vẽ, sổ sách cần thiết để làm việc với Đội Thanh sát.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng trong trường hợp tái phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ hướng dẫn của Đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở.

Mục 9
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN

Điều 37. Vi phạm quy định về điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có người chuyên trách về an toàn hóa chất có trình độ từ trung cấp trở lên về hóa học làm việc toàn thời gian tại cơ sở sản xuất;

b) Không có phòng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm được thành phần và hàm lượng hoạt chất của chế phẩm do cơ sở sản xuất hoặc hợp đồng thuê cơ sở kiểm nghiệm có đủ năng lực theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất khi có một trong những thay đổi về diện tích nhà xưởng, kho trang thiết bị, phương tiện

phục vụ sản xuất và ứng cứu sự cố hóa chất, chế phẩm và tên, địa chỉ, điện thoại liên hệ hoặc không thực hiện thủ tục công bố lại đủ điều kiện sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

b) Sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà không có phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Áp dụng quy định về hành vi vi phạm, mức phạt và biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 5 Nghị định này để xử phạt vi phạm điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết của cơ sở sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không lưu kết quả kiểm nghiệm thành phần và hàm lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ sở sản xuất đối với mỗi lô chế phẩm trước khi xuất xưởng bằng thời hạn sử dụng của lô chế phẩm đó.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi không lưu kết quả kiểm nghiệm thành phần và hàm lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm

diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ sở sản xuất đối với mỗi lô chế phẩm trước khi xuất xưởng.

3. Phạt tiền đối với hành vi đưa hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đã quá thời hạn sử dụng vào sản xuất như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

4. Phạt tiền đối với hành vi sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không đúng tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra đến dưới 05 kilôgam (hoặc lít);

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 05 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 20 kilôgam (hoặc lít);

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 20 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 100 kilôgam (hoặc lít);

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 100 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 300 kilôgam (hoặc lít);

đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 300 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 500 kilôgam (hoặc lít);

e) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 500 kilôgam (hoặc lít) đến dưới 1.000 kilôgam (hoặc lít);

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng trong trường hợp sản xuất mỗi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn mà tổng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra từ 1.000 kilôgam (hoặc lít) trở lên.

5. Các hành vi sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam do Bộ Y tế cấp; sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn có chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt chất cấm sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 và 4 Điều này;

b) Buộc tái chế chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế còn có khả năng tái chế. Trong trường hợp không tái chế được thì buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về điều kiện mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có người phụ trách về an toàn hóa chất có trình độ trung cấp trở lên về hóa học;

b) Nơi bày bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không tách biệt với nơi bày bán các loại thực phẩm;

c) Điều kiện bảo quản chế phẩm không đáp ứng một trong các điều kiện yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

d) Trang thiết bị sơ cấp cứu không đáp ứng yêu cầu sơ cấp cứu ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có trang thiết bị sơ cấp cứu theo yêu cầu ghi trên nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 40. Vi phạm quy định về điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm chủ cơ sở không tổ chức tập huấn cho người trực tiếp thực hiện diệt côn trùng, diệt khuẩn về một trong các nội dung sau:

a) Cách đọc thông tin trên nhãn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

b) Kỹ thuật diệt côn trùng, diệt khuẩn phù hợp với dịch vụ mà cơ sở cung cấp;

c) Sử dụng và thải bỏ an toàn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

d) Cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm không đúng thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm khi có một trong những thay đổi về điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện thủ tục công bố lại đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm;

c) Cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm nhưng không có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định về mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc cung cấp sai về các đặc tính nguy hiểm của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dẫn đến việc sử dụng không đảm bảo an toàn gây hại cho sức khoẻ con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường.

2. Phạt tiền đối với hành vi mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đã quá thời hạn sử dụng tương tự mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Các hành vi mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam do Bộ Y tế cấp; mua bán chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn có chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt chất cấm sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua bán hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi và tiêu hủy chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định về nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Hành vi nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa có số đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc giấy phép nhập khẩu do Bộ Y tế cấp; nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chứa hoạt chất nằm trong Danh mục hoạt

chất cấm sử dụng trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bị xử phạt theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Hành vi nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn quá thời hạn sử dụng tương tự mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Phạt tiền đối với hành vi nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn không đúng với tiêu chuẩn đã đăng ký và được Bộ Y tế chấp thuận tương tự mức phạt quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động nhập khẩu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ đúng hướng dẫn sử dụng chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế ghi trên nhãn của chế phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng kèm theo chế phẩm.

2. Phạt tiền đối với hành vi sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế hết hạn sử dụng tương tự mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 44. Vi phạm quy định về vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật an toàn về vận chuyển hóa chất, chế phẩm của phương tiện vận chuyển;

b) Không đảm bảo yêu cầu đối với bao bì, thùng chứa hoặc công-ten-nơ trong quá trình vận chuyển;

c) Vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chung với lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thuốc chữa bệnh và các hàng hóa vật tư tiêu dùng khác.

2. Phạt tiền đối với hành vi vận chuyển hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế hết hạn sử dụng tương tự mức phạt quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về quảng cáo đối với hóa chất hoặc chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế không đúng theo nội dung giấy xác nhận quảng cáo do Bộ Y tế cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm về quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế như sau:

a) Quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi chưa có giấy xác nhận quảng cáo do Bộ Y tế cấp;

b) Quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi chưa được cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có sự thay đổi theo quy định của pháp luật;

c) Quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi giấy xác nhận nội dung quảng cáo hết hiệu lực.

Điều 46. Vi phạm quy định về khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi có một trong những thay đổi về điều kiện thực hiện khảo nghiệm theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có người phụ trách bộ phận khảo nghiệm có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

b) Phòng khảo nghiệm không được quản lý, vận hành theo tiêu chuẩn ISO 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn ISO 15189:2012 hoặc phiên bản cập nhật;

c) Hoạt động dịch vụ thử nghiệm mà không đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi có một trong những thay đổi về điều kiện thực hiện khảo nghiệm theo quy định của pháp luật;

b) Không đảm bảo duy trì điều kiện của cơ sở thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo hồ sơ đã công bố;

c) Thực hiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhưng không có Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấm dứt việc đăng tải thông tin về đơn vị đủ điều kiện khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, 2 và điểm a, b khoản 3 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không cập nhật thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn khi có một trong những thay đổi về điều kiện thực hiện kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi hành vi vi phạm sau:

a) Không duy trì, đảm bảo điều kiện của cơ sở thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế theo hồ sơ đã công bố;

b) Thực hiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn nhưng không công bố đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành;

b) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành;

c) Không lưu trữ hồ sơ bản gốc tại đơn vị đăng ký đối với trường hợp thực hiện đăng ký trực tuyến;

d) Không đăng ký lưu hành bổ sung cho chế phẩm khi có thay đổi quyền sở hữu, số đăng ký lưu hành; thay đổi tên thương mại của chế phẩm; thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất; thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của cơ sở đăng ký, tên cơ sở sản xuất, địa chỉ nơi sản xuất và thay đổi tác dụng, chỉ tiêu chất lượng, phương pháp sử dụng chế phẩm.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Mục 10
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 49. Vi phạm về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo định kỳ về tình hình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng thời hạn quy định;

b) Báo cáo về tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng thời hạn;

c) Báo cáo sai lệch số liệu về tình hình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Báo cáo sai lệch số liệu sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

đ) Không chấp hành việc kiểm tra hoặc cản trở việc kiểm tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Báo cáo đột xuất về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng thời hạn yêu cầu;

b) Lưu trữ không đầy đủ hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không báo cáo định kỳ về tình hình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Không thực hiện báo cáo về tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không báo cáo trong trường hợp đột xuất về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Không lưu trữ hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện đầy đủ các nội dung về đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện đầy đủ các nội dung về kế hoạch ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến các điều kiện an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

d) Không rà soát, cập nhật kế hoạch ứng cứu khẩn cấp định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi liên quan đến công tác ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cải chính thông tin sai sự thật trong báo cáo hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về nhân lực liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định;

b) Không xây dựng tài liệu huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ hoặc tài liệu huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ có nội dung không đầy đủ theo quy định;

c) Lựa chọn người huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đủ điều kiện theo quy định.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người không đủ trình độ chuyên môn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp theo quy định;

b) Sử dụng người chưa được huấn luyện, kiểm tra cấp giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định về quản lý giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thông báo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ít nhất 10 ngày trước khi thực hiện các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn theo giấy phép;

b) Thông báo với nội dung không đầy đủ, chính xác trước khi thực hiện các hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn theo giấy phép.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Mua, bán, trao đổi, tặng, cho, mượn, cho thuê, cho mượn, cầm cố Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Sản xuất, vận chuyển, sử dụng vượt quá quy mô, số lượng quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vượt quá quy mô, số lượng quy định tại Thông báo sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chiếm đoạt, làm giả, tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung trong giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Lợi dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để buôn bán hoặc cung cấp vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Lợi dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để làm dịch vụ nổ mìn hoặc nổ mìn không đúng địa điểm đã quy định trong Giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính là Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 52. Vi phạm quy định về nghiên cứu, thử nghiệm và sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đóng gói vật liệu nổ công nghiệp không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố hợp chuẩn hoặc công bố hợp quy.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp không đúng nội dung, điều kiện quy định trong đề án nghiên cứu đã được phê duyệt;

b) Không thực hiện kiểm định trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn, chất lượng sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận;

b) Không thực hiện đầy đủ thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng chủng loại với giấy chứng nhận đủ điều kiện;

d) Không thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, giao nhiệm vụ;

b) Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Thay đổi về công nghệ, thiết bị, mặt bằng hoặc nhà xưởng sản xuất vật liệu nổ công nghiệp khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép;

d) Không thực hiện thử nghiệm hoặc cố tình làm sai lệch kết quả thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm a, b khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận từ 03 đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 và điểm c khoản 4 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động nghiên cứu, sản xuất vật liệu nổ công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này.

Điều 53. Vi phạm quy định về bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có nội quy, quy định về bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Không có biển cấm, biển báo, chỉ dẫn các quy định liên quan đến công tác an toàn, phòng cháy, chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Không xây dựng và niêm yết quy trình sắp xếp, bảo quản, xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong kho;

d) Không có sổ theo dõi người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực;

đ) Không ghi chép, cập nhật người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực hoặc ghi chép tình hình người ra vào kho vật liệu nổ công nghiệp trong ca trực không đúng với thực tế.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có phương án bảo vệ an ninh, trật tự kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện niêm phong, khóa cửa kho vật liệu nổ công nghiệp;

c) Không đủ lực lượng bảo vệ canh gác kho vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện thủ tục xuất nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

c) Xây dựng, trang bị thiếu hoặc trang bị không đúng quy định các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Không thực hiện canh gác, bảo vệ khu vực bảo quản vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Cho tổ chức, cá nhân khác gửi vật liệu nổ công nghiệp hoặc thuê kho chứa vật liệu nổ công nghiệp nhưng không có hợp đồng bằng văn bản hoặc văn bản giao bảo quản vật liệu nổ công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp vượt quá quy mô bảo quản theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;

c) Dự trữ vật liệu nổ công nghiệp thuộc hàng dự trữ quốc gia không đúng loại kho, địa điểm theo quy định;

d) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, quy chuẩn kỹ thuật khi xây dựng, mở rộng, cải tạo kho vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Cố tình làm sai lệch chứng từ xuất, nhập kho vật liệu nổ công nghiệp, hộ chiếu nổ mìn để làm thất thoát vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại địa điểm hoặc kho không đáp ứng các yêu cầu về xây dựng, an ninh trật tự, an toàn, phòng cháy, chữa cháy, chống sét, kiểm soát tĩnh điện và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Để mất tiền chất thuốc nổ do không bố trí lực lượng bảo vệ và tổ chức canh gác 24/24 giờ trong ngày.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi để mất vật liệu nổ công nghiệp tại kho vật liệu nổ công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động bảo quản vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khắc phục tình trạng không đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình bảo quản vật liệu nổ công nghiệp; trong xây dựng, trang bị các loại công cụ hỗ trợ, phương tiện, công trình bảo vệ, canh gác trong kho vật liệu nổ công nghiệp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều này;

b) Buộc di chuyển hàng vật liệu nổ công nghiệp dự trữ đến kho, địa điểm theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có biển báo xác định giới hạn khu vực bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có biểu trưng, ký hiệu vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Không tổ chức bảo vệ canh gác khi tiến hành bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không có hoặc không bố trí đủ người áp tải khi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Không có kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, biện pháp bảo vệ an ninh trật tự theo quy định;

c) Dừng đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp do sự cố nhưng không đặt biển báo sự cố nguy hiểm theo quy định;

d) Bốc, chuyển vật liệu nổ công nghiệp sang phương tiện khác không đúng quy định khi đang trên đường vận chuyển;

đ) Để mất Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; không thực hiện việc nộp lại Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp sau khi hoàn tất việc vận chuyển đúng thời hạn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận chuyển không đúng chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ quy định trong Giấy phép, mệnh lệnh vận chuyển;

b) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

c) Sử dụng phương tiện không đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp để vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không đúng tuyến đường quy định trong giấy phép vận chuyển;

b) Dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở những nơi không được phép theo quy định của pháp luật;

c) Bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm chưa được cho phép theo quy định.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp không có Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định.

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi để mất vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình vận chuyển.

Điều 55. Vi phạm quy định về kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không ký kết hợp đồng mua, bán vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi từ chối mua lại vật liệu nổ công nghiệp sử dụng không hết hoặc chưa sử dụng của các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp có nhu cầu bán.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp dự trữ quốc gia không đúng chủng loại, khối lượng, quy cách và chất lượng theo quy định trong kế hoạch dự trữ quốc gia.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ quy định trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không đúng chủng loại, chất lượng, số lượng vật liệu nổ công nghiệp quy định trong Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi bán vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức không có giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc tổ chức có giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đã hết hạn hoặc tổ chức đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 5 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc tái xuất tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 56. Vi phạm quy định về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có chỉ huy nổ mìn khi thực hiện nổ mìn.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hộ chiếu nổ mìn lập không đầy đủ nội dung; Hộ chiếu nổ mìn lập không phù hợp với quy định tại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc phương án nổ mìn được phê duyệt;

b) Không canh gác bảo vệ hoặc không có ký hiệu, biển báo nguy hiểm tại giới hạn vùng nguy hiểm khi nổ mìn;

c) Không đăng ký, thông báo hoặc không thực hiện đúng trình tự tín hiệu báo lệnh nổ mìn và báo yên đã đăng ký, thông báo.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không thực hiện giám sát ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng nổ mìn theo quy định;

c) Không thực hiện kiểm định trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không lập hộ chiếu nổ mìn; thay đổi chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, phương pháp điều khiển nổ hoặc số lượng vật liệu nổ công nghiệp sử dụng lớn hơn quy mô bãi nổ quy định tại giấy phép, thiết kế hoặc phương án nổ mìn đã được phê duyệt.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi thiết kế hoặc phương án nổ mìn chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cho phép khi nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại địa điểm không đảm bảo các điều kiện về an ninh, an toàn;

b) Sử dụng vật liệu nổ không có giấy phép sử dụng vật liệu nổ hoặc giấy phép dịch vụ nổ mìn hoặc ngoài phạm vi giấy phép hoặc giấy phép đã hết hạn;

c) Không bán lại vật liệu nổ công nghiệp còn đảm bảo chất lượng khi sử dụng không hết, không còn nhu cầu sử dụng cho tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hoặc không bán lại tiền chất thuốc nổ sử dụng không hết, không còn nhu cầu sử dụng cho tổ chức sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ;

d) Mua vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ của tổ chức, cá nhân không được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

đ) Không nhập kho số vật liệu nổ công nghiệp còn thừa sau khi kết thúc nổ mìn;

e) Để mất vật liệu nổ công nghiệp.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 và điểm b khoản 5 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có thời hạn từ 18 tháng đến 24 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d và đ khoản 6 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 57. Vi phạm quy định về kiểm tra, thử và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thử định kỳ vật liệu nổ công nghiệp;

b) Không lập biên bản tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp mất phẩm chất hoặc được phép tiêu hủy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất;

b) Không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiến hành tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp trong quá trình tiêu hủy.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp đã mất phẩm chất đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Chương III
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 58. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa

chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 59. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Y tế, Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục về bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Hóa chất, Cục kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục Quản lý môi trường y tế, Tổng cục Thủy sản, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh

có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 70.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục

trưởng Cục Quản lý môi trường y tế; Chánh thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, in và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 60. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng;

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu,

Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 61. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ

tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt quy định tại điểm b khoản này;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e, h, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 63. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của chiến sĩ Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 64. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 1.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c và đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất; đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp;

c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc tước quyền sử dụng có thời hạn đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, hóa chất DOC, DOC-PSF; Giấy phép, Giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 28 của Luật xử lý vi phạm hành chính và khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 65. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thanh tra, Công an nhân dân, Hải quan, Quản lý thị trường, Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam

1. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt trong phạm vi quản lý của địa phương mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 14; Điều 21; Điều 43; khoản 1 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 54; khoản 1 Điều 56 Nghị định này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt trong phạm vi quản lý của địa phương mình đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 9, 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 11; Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; Điều 21; Điều 30, 31; Điều 37; khoản 1, 2, điểm a, b, c, d, đ khoản 3, điểm a, b, c, d, đ khoản 4, khoản 5 Điều 38; Điều 39, 40, 41; Điều 43, 44, 48, 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II Nghị định này trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra:

a) Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về hóa chất đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 và Điều 36 Nghị định này;

b) Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Công Thương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 11; Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32;

Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 34; Điều 35, 36, 49, 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

c) Chánh Thanh tra Sở Y tế, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Quản lý môi trường y tế, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Y tế xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong lĩnh vực y tế, hóa chất sử dụng trong chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong gia dụng và y tế, dược phẩm và phụ gia thực phẩm; các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 37; khoản 1, 2, điểm a, b, c, d, đ khoản 3, điểm a, b, c, d, đ khoản 4, khoản 5 Điều 38; Điều 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 và 48 Nghị định này;

d) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Hóa chất xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 11; Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; Điều 33; khoản 1, 2, 3 Điều 34; Điều 35, 36 Nghị định này; các hành vi vi phạm hành chính về kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp tại điểm b, d, đ khoản 1, khoản 2, điểm b, c, d khoản 3 Điều 49; Điều 50; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 53 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 55 Nghị định này;

đ) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính tại Điều 5; Điều 8; Điều 11; Điều 14, 15; khoản 1 Điều 30; Điều 49, 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

e) Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục trưởng Chi cục về bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Tổng cục Thủy sản, Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn

nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

g) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về hóa chất của Bộ Công Thương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 và điểm a, b, c khoản 2 Điều 19; Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31; khoản 1 và điểm a, b, c khoản 2 Điều 32; Điều 33, 34, 35 và 36 Nghị định này;

h) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Y tế xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong lĩnh vực y tế, hóa chất sử dụng trong chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong gia dụng và y tế, dược phẩm và phụ gia thực phẩm; các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 37; khoản 1, 2, điểm a, b, c, d, đ, e khoản 3, điểm a, b, c, d, đ, e khoản 4, khoản 5 Điều 38; Điều 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47 và 48 Nghị định này;

i) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

k) Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp của Bộ Công Thương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 49, 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

l) Chánh Thanh tra Bộ Công Thương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Chương II Nghị định này;

m) Chánh Thanh tra Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong lĩnh vực y tế, hóa chất sử dụng trong chất diệt khuẩn, diệt côn trùng trong gia dụng và y tế, dược phẩm và phụ gia thực phẩm; các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 9 Chương II Nghị định này;

n) Cục trưởng Cục Hóa chất xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Chương II Nghị định này; các hành vi vi phạm hành chính về kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ, xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp tại điểm b, d, đ khoản 1, khoản 2, điểm b, c, d khoản 3 Điều 49; Điều 50; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 53; Điều 55 Nghị định này;

o) Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5; Điều 8; Điều 11; Điều 14, 15; khoản 1 Điều 30 Nghị định này; các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 10 Chương II Nghị định này;

p) Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14, 15, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y, bảo vệ thực vật, bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, hải sản và thực phẩm;

q) Chánh thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông; Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường; Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, in và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo quy định tại khoản 4 Điều 59 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

a) Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31 Nghị định này;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 5; điểm a khoản 1 Điều 11; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo quy định tại khoản 3 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt; Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ; Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1 Điều 6; Điều 7; khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 9; điểm a, b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 1, 3 và 4 Điều 16; khoản 1 và 3 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1 và 2 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 26; điểm a, b khoản 1 Điều 27; khoản 1 và 2 Điều 30; khoản 1 và 3 Điều 31; khoản 1 Điều 32; Điều 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; khoản 1 Điều 45; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2 và 3 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56; khoản 1 và 2 Điều 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 4 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10; khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 11; Điều 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 Điều 19; Điều 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; Điều 26, 27, 30, 31; khoản 1 Điều 32; Điều 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44, 45, 48; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 49; Điều 50; khoản 1, 2 và 3 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 56 và Điều 57 Nghị định này;

e) Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; Điều 26, 27, 30, 31; khoản 1 Điều 32; 35, 37; khoản 1, 2 và 5 Điều 38; Điều 39, 40; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44, 45, 48; điểm a, b, đ khoản 1, khoản 2, 3, 4, 5 Điều 49; Điều 50, 51, 52, 53; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 55; Điều 56, 57 Nghị định này theo quy định tại khoản 6 Điều 60 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

a) Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục kiểm tra sau thông quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Đội trưởng Đội thủ tục Hải quan, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1

và điểm a, b khoản 2 Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; Điều 24; Điều 32; Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 19; khoản 4 Điều 20; khoản 1, 2, 5, 6 Điều 24; Điều 32; khoản 1 Điều 42; khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5; khoản 1, 2 Điều 8; Điều 12; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 16; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 và 6 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21, 22, 23; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 3 Điều 37; khoản 5 Điều 38; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; khoản 2 Điều 43; Điều 44, 45, 48; khoản 1 Điều 52; khoản 1 và 2 Điều 53; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 1 và 2 Điều 55 Nghị định này;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 10, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 37; khoản 3, 4 và 5 Điều 38; Điều 39, 41, 42, 43, 44, 45, 48; điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 51, khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

d) Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 10, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 37; khoản 3, 4

và 5 Điều 38; Điều 39, 41, 42, 43, 44, 45, 48; điểm a và b khoản 2, khoản 3 Điều 51, khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 53; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 55 Nghị định này;

đ) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 5, 6, 7, 8, 10, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 30, 31, 32, 37; khoản 3, 4 và 5 Điều 38; Điều 39, 41, 42, 43, 44, 45, 48; điểm a và b khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 51; khoản 1 và điểm a, c, d khoản 3 Điều 52; Điều 53, 54 và 55 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 21 Nghị định này;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 42; khoản 1 Điều 54 Nghị định này;

c) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Tiểu khu biên phòng, Chỉ huy trưởng biên phòng Cửa khẩu cảng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 8; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55 Nghị định này;

d) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh, Chỉ huy trưởng Hải đoàn biên phòng trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 16, 17; khoản 1 Điều 19; Điều 21; khoản 1, 3, 4 Điều 23; Điều 31; khoản 1 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 44, 51, 54; khoản 1, 2 và 3 Điều 55 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển Việt Nam

a) Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 42 Nghị định này;

b) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 42; khoản 1 và 2 Điều 54; khoản 1 Điều 56 Nghị định này;

c) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và 2 Điều 8; khoản 1 và 2 Điều 12; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 1 và 2 Điều 56 Nghị định này;

d) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 8; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1 và 2 Điều 20; Điều 21; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2 và 3 Điều 54; khoản 2 Điều 55; khoản 1 và 2 Điều 56 Nghị định này;

đ) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12; khoản 1 và 2 Điều 13; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 16; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 17; Điều 18; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19; khoản 1, 2 và 3 Điều 20; Điều 21; khoản 1 và 3 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42: Điều 43, 44; khoản 1 Điều 51; khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 54; khoản 2 và 3 Điều 55; khoản 1, 2 và 3 Điều 56 Nghị định này;

e) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12, 13; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 15; khoản 1 và 4 Điều 16; khoản 1 và 4 Điều 17; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 19; Điều 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 Điều 31; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 32; khoản 1 và 3 Điều 41; khoản 1 Điều 42; Điều 43, 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48; khoản 1 và 3 Điều 51; khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 54; khoản 2, 3 và 4 Điều 55; khoản 1, 2 và 3 Điều 56 Nghị định này;

g) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam xử phạt đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 8, 12, 13, 15; khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 16; khoản 1, 3, 4 và 5

Điều 17; Điều 19, 20, 21; khoản 1, 3 và 4 Điều 23; khoản 1 và 3 Điều 31; Điều 32, 39; khoản 1 và 3 Điều 41; Điều 42, 43, 44; điểm b, c, d khoản 1 Điều 48; khoản 1, điểm b, c khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 51; Điều 54; khoản 2, 3 và 4 Điều 55; Điều 56 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các Điều 58, 59, 60, 61, 62, 63 và Điều 64 của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan được quy định tại các Điều 60, 63 và Điều 64 Nghị định này; công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp.

3. Chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đã xảy ra thì áp dụng các quy định của Nghị định này để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong

lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp và Nghị định số 115/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP.

Điều 68. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 115/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP.

Điều 69. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc